

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày 10-4-2019
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hưởng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Thư.

2. Ông Đinh Quốc Phong .

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1975 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu 01, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu 08, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn X - Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu 06, thị trấn S, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: Ông Nguyễn Ngọc L - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2018, bản tự khai, quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 14/7/1996. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xã T. Quá trình chung sống vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2007 do vợ chồng mâu thuẫn nên anh phải bỏ đi làm ăn để vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng anh sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Nay vợ chồng anh đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn chị H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng anh có 4 con chung là:

Phạm Huỳnh Đ, sinh ngày 15/6/1997;

Phạm Thị L, sinh ngày 17/02/2000;

Phạm Công T, sinh ngày 10/12/2003;

Phạm Thị X, sinh ngày 17/7/2006.

Hiện nay hai con Phạm Thị L và Phạm Thành C chưa thành niên. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có tài sản chung đã được định giá tài sản bao gồm: 01 thửa đất thổ cư số 137, tờ bản đồ số 35; lại khu 01, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, diện tích thực tế còn 567,1 m² đất; 01 nhà xây cấp 4; 01 bếp xây, 01 chuồng chăn nuôi; 01 tường rào; 01 sân lát xi măng; 01 giếng khơi, 01 bể phốt; 01 tủ lạnh và 01 con bò. Đề nghị chia tài sản chung theo quy định của pháp luật và giao cho chị H trực tiếp sử dụng các tài sản này.

Về công nợ: Anh T trình bày vợ chồng còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 18.000.000 đồng và nợ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 45.000.000 đồng.

Ly hôn anh đề nghị giải quyết nợ chung vợ chồng và giao cho chị H trực tiếp nhận tài sản thì có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa, anh T còn có quan điểm anh tự nguyện hỗ trợ cho chị H số tiền 33.000.000đồng khi vợ chồng ly hôn.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Thời gian kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng như anh T đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chị cũng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2007 do vợ chồng mâu thuẫn nên anh T đã bỏ đi làm thuê, không quan tâm đến gia đình, vợ, con. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nhưng anh T xin ly hôn thì chị không nhất trí vì hiện nay các con chung chưa trưởng thành và chị cũng đã nhiều tuổi nên không nhất trí ly hôn. Vì chị không nhất trí ly hôn nên chị không có quan điểm về việc giải quyết nuôi con chung; tài sản và nghĩa vụ về tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H đều tham gia làm việc nhưng chị H có quan điểm không nhất trí ly hôn nên không ký biên bản làm việc.

Tại bản tự khai ngày 21/01/2019 cũng như tại phiên tòa, Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C có quan điểm trình bày: Ngày 21/10/2009, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C cho vợ chồng anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị H vay số tiền 8.000.000đồng, thời hạn vay 120 tháng; lãi 3%/năm; thời hạn vay đến ngày 26/10/2019 để xây nhà ở.

Ngày 07/4/2016, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C tiếp tục cho vợ chồng anh T chị H vay số tiền 10.000.000đồng, thời hạn vay 60 tháng; lãi suất 6,6%/năm; để mua bò. Tổng số tiền anh chị vay là 18.000.000đồng. Lãi tính đến 21/01/2019 là 429.854 đồng. Nay anh T và chị H ly hôn thì đề nghị ai trực tiếp sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay thì phải có nghĩa vụ trả nợ.

Tại văn bản trả lời số 242/NHN₀ ngày 15/3/2019, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ có quan điểm trình bày: Ngày 25/6/2016 Phòng giao dịch thuộc Agribank chi nhánh huyện C cho vợ chồng anh T và chị H vay số tiền 60.000.000 đồng. Tính đến nay 13/3/2019, anh chị còn nợ số tiền 45.000.000 đồng; tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 135 tại khu 01, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Lãi suất chưa trả từ ngày 05/5/2017. Nay anh chị ly hôn thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng của vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; thư ký trong việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh T, chị H cũng như tại phiên tòa thấy rằng: Trong quá trình chung sống vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn. Từ năm 2007 anh T đã không quan tâm đến gia đình và vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Trong khi chị H không nhất trí ly hôn nhưng không xuất phát từ tình cảm vợ chồng còn yêu thương nhau, nên cho vợ chồng về đoàn tụ cũng không thể mang lại hạnh phúc gia đình. Vì vậy có đủ cơ sở để xác định: Tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83; 107, 116; 117 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH 14 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án Dân sự. Cho anh T ly hôn chị H.

Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Công T, sinh ngày 10/12/2003 và Phạm Thị X, sinh ngày 17/7/2006 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/01 con/ 01 tháng x 2 con/01 tháng = 2.000.000 đồng/02 con/01 tháng. Phương thức cấp dưỡng thực hiện định kỳ hàng tháng.

Về tài sản chung: Giao tài sản chung của vợ chồng cho chị H được sử dụng và chị H có nghĩa vụ trả nợ hai khoản vay chung của vợ chồng. Chị H không phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho anh T vì anh T không yêu cầu.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh T hỗ trợ cho chị H số tiền 33.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật

Về án phí: Anh T và chị H thuộc hộ nghèo được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C xin xét xử vắng mặt nên mặc dù người đại diện vắng mặt nhưng Tòa án đưa vụ án ra xét xử là thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T xin được ly hôn chị Nguyễn Thị H thấy rằng:*

Anh T và chị H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn, vì vậy đó là cuộc hôn

nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh chị đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, sau đó anh T bỏ đi làm ăn từ 2007 đến không quan tâm đến vợ, con; từ năm 2016 thì vợ chồng sống ly thân, không còn tâm đến nhau để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Trong khi chị H muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng không xuất phát từ tình cảm vợ chồng còn quan tâm, yêu thương nhau để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân tại Ủy ban nhân dân xã T thấy rằng: Tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị H đã mâu thuẫn từ lâu; vợ chồng không còn quan tâm đến nhau để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình và Ủy ban nhân dân xã T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống.

Như vậy, căn cứ vào thực trạng mâu thuẫn của vợ chồng thấy rằng: Nếu cho anh chị về chung sống với nhau cũng không thể có hạnh phúc gia đình. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, cho anh T được ly hôn chị H để ổn định cuộc sống.

[3]. *Về con chung:*

Anh T và chị H có 4 con chung là Phạm Huỳnh Đ, sinh ngày 15/6/1997; Phạm Thị L, sinh ngày 17/02/2000; Phạm Công T, sinh ngày 10/12/2003; Phạm Thị X, sinh ngày 17/7/2006. Hiện nay cháu Đ và cháu L đã trưởng thành lao động tự túc được nên không giải quyết việc nuôi con khi vợ chồng ly hôn. Còn cháu T và cháu X hiện nay chưa trưởng thành nhưng đã trên 07 tuổi. Nguyên vọng của hai cháu xin được trực tiếp ở với chị H. Trong khi hiện nay chị H cũng là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Do đó, cần tiếp tục giao cháu T và cháu X cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng mới đảm bảo quyền lợi của hai con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Tại phiên tòa, anh T có quan điểm tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đồng/1 con/1 tháng x 2 con = 2.000.000đồng/02 con/01 tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy đề nghị của anh T là tự nguyện và phù hợp với thu nhập bình quân đầu người tại địa phương xã T, nên buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T và cháu X mức như anh T đề nghị là phù hợp. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng.

[4]. *Về tài sản chung:*

Anh T và chị H có các tài sản chung như sau: Thửa đất số 35 tờ bản đồ số 137; diện tích thực tế 567,1m² tại khu 01, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ có:

Diện tích 400m² đất ở trị giá 100.000.000đồng;

Diện tích 167,1m² đất vườn trị giá 9.190.500đồng;

Trên đất có các tài sản như sau:

01 Nhà xây cấp 4 diện tích $70,2m^2$ trị giá 53.300.000đồng;

01 Bếp xây diện tích $31m^2$ trị giá 7.700.000đồng;

01 Chuồng chăn nuôi diện tích $36m^2$ trị giá 3.700.000đồng;

01 Tường rào xây dài 64,2m trị giá 15.000.000đồng.

01 Sân lát xi măng diện tích $65,8m^2$ trị giá 980.000đồng;

01 Giếng xây sâu 11 mét trị giá 4.500.000đồng;

01 Bể phốt trị giá 1.200.000đồng;

01 tủ lạnh trị giá 3.500.000 đồng;

01 con bò trị giá 20.000.000đồng;

Tổng giá trị tài sản là 219.070.500đ (Hai trăm mười chín triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng).

Các tài sản chung của anh chị được xây dựng trên diện tích $567,1m^2$ đất thổ cư được thế chấp ngân hàng. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, các tài sản này không được chia, mà cần giao cho chị H trực tiếp sử dụng để thực hiện nghĩa vụ trực tiếp trả nợ cho các khoản vay thế chấp tài sản là phù hợp.

[5]. Về công nợ:

Anh T và chị H còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ số tiền 18.000.000đồng và nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Cẩm Khê số tiền 45.000.000đồng, có thể chấp quyền sử dụng thửa đất là tài sản chung của vợ chồng. Để đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng, cần giao cho chị H trực tiếp trả hai khoản nợ này, tổng cộng là 63.000.000đồng và lãi suất theo hợp đồng.

Đổi trừ giá trị tài sản chung của vợ chồng và công nợ, tài sản chung của vợ chồng còn trị giá là 156.070.500đồng. Căn cứ quy định của pháp luật thì tài sản chung của vợ chồng phải chia đôi nên chị H phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho anh T số tiền 78.035.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh T tự nguyện không yêu cầu chị H phải thanh toán số tiền chênh lệch này nên chị H được sử dụng toàn bộ tài sản và không phải thanh toán chênh lệch cho anh T.

Tại phiên tòa, anh T có quan điểm tự nguyện hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị H số tiền 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng). Xét thấy đề nghị của anh T là tự nguyện nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của anh T.

[6]. Về án phí:

Anh T chị H thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56; 81, 82 và Điều 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 147; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. *Về con chung:* Giao con chung là Phạm Công T, sinh ngày 10/12/2003 và Phạm Thị X, sinh ngày 17/7/2006 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T phải cấp dưỡng số tiền 1.000.000đồng/01 con/01 tháng x 2 con = 2.000.000đồng/02 con/01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Phương thức cấp được thực hiện định kỳ hàng tháng. Anh T có quyền chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản:* Giao chị Nguyễn Thị H được trực tiếp quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau đây:

01 Thửa đất số 37, tờ bản đồ 135; diện tích 567,m²; tại khu 01, xã T huyện C, tỉnh Phú Thọ, trong đó:

Diện tích 400m² đất ở trị giá 100.000.000đồng;

Diện tích 167,1m² đất vườn trị giá 9.190.500đồng;

01 Nhà xây cấp 4 diện tích 70,2m² trị giá 53.300.000đồng.

01 Bếp xây diện tích 31m² trị giá 7.700.000đồng;

01 Chuồng chăn nuôi diện tích 36m² trị giá 3.700.000đồng;

01 Tường rào xây dài 64,2 mét trị giá 15.000.000đồng;

01 Sân lát xi măng diện tích 65.8 m² trị giá 980.000đồng;

01 Giếng xây sâu 11 mét trị giá 4.500.000đồng

01 Bể phốt trị giá 1.200.000đồng;

01 tủ lạnh trị giá 3.500.000đồng;

01 con bò trị giá 20.000.000đồng.

Tổng giá trị tài sản là 219.070.500đ (Hai trăm mười chín triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng).

4. Về nghĩa vụ tài sản:

Giao chị Nguyễn Thị H trực tiếp trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng); lãi suất phát sinh và tài sản thế chấp theo hợp đồng.

Đối trừ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản, chị H không phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho anh T vì anh T không yêu cầu.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T: Anh Nguyễn Văn T tự nguyện hỗ trợ cho chị Nguyễn Thị H số tiền 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng). Thời điểm anh T thực hiện nghĩa vụ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị H. Trả lại cho anh Phạm Văn T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008420, ngày 10/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- UBND xã Tạ Xá;
- Chi cục Thi hành án dân sự
Huyện Cẩm Khê;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hán Hưởng